

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Số: 119 /DAG-QHCD
V/v: Công bố Báo cáo tài chính quý 2
năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,
Hà Nội

Điện thoại: 024 3793 8686 Fax: 024 3793 8181

Website: <http://dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,
Hà Nội

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022.

Thông tin này đã được đăng tải trên website của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QHCD

TUQ. Người đại diện theo pháp luật
Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hoàng Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2022

Hà Nội – Tháng 7 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/4/2022) (i)
Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/4/2022) (ii)
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch (từ ngày 29/4/2022)
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022) (i)
Ông Bùi Thẩm Châu	Thành viên
Ông Ito Junichi	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022) (i)
Ông Nguyễn Hữu Quân	Ủy viên (kể từ ngày 26/6/2022) (i)
Ông Phạm Quang Huỳnh	Ủy viên (kể từ ngày 26/6/2022) (i)

(i) Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với Ông Vương Trí Dũng, Nguyễn Bá Huy, Ito Junichi.

(ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 29/4/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Thế Hoàng	Thành viên
Bà Hà Thanh Thủy	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022) (i)
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (từ ngày 28/04/2022) (i)

(i) Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với bà Hà Thanh Thủy, bổ nhiệm bà Ngô Thị Trang.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thẩm Châu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Bá Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446.478.693.172	409.215.064.522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	28.565.824.904	50.701.149.855
1. Tiền	111		28.565.824.904	50.701.149.855
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.183.293.289	21.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.10	27.183.293.289	21.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.131.388.769	246.258.660.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	130.198.357.251	8.946.820.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	60.894.626.083	117.047.382.576
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.7	37.562.328.206	112.550.397.393
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	22.476.077.229	7.714.059.815
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	134.000.293.649	86.460.288.874
1. Hàng tồn kho	141		134.000.293.649	86.460.288.874
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.597.892.561	4.194.965.090
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	14.800.001	67.631.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	5.583.092.560	4.127.333.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		663.570.070.680	521.347.987.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.344.193.462	62.034.749.052
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.7	24.173.892.076	61.864.447.666
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	170.301.386	170.301.386
II. Tài sản cố định	220		17.921.224.331	19.069.840.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	17.603.427.807	18.645.413.411
Nguyên giá	222		26.521.282.656	26.521.282.656
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.917.854.849)	(7.875.869.245)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	317.796.524	424.426.976
Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.872.313.330)	(1.765.682.878)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		299.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	299.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		619.000.000.000	437.533.251.336
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.10	619.000.000.000	437.533.251.336
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.005.652.887	2.710.147.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	2.005.652.887	2.710.147.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.110.048.763.852	930.563.052.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 2 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		447.786.648.502	275.000.639.560
I. Nợ ngắn hạn	310		346.114.962.502	272.902.953.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	833.146.592	4.581.383.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	58.051.796.707	13.520.214.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.452.922.675	1.998.166.263
4. Phải trả người lao động	314		472.424.063	316.609.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	569.524.342	2.011.862.866
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	108.149.727	107.077.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.256.976.898	2.642.758.363
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	269.394.566.973	235.069.373.842
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.975.454.525	12.655.508.474
II. Nợ dài hạn	330		101.671.686.000	2.097.686.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	109.686.000	109.686.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	101.562.000.000	1.988.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		662.262.115.350	655.562.412.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	662.262.115.350	655.562.412.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		595.641.120.000	595.641.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
3. Cổ phiếu quỹ	415		(19.840.000)	(19.840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.523.606.974	25.883.714.873
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.403.239.596	18.763.347.495
6. LNST chưa phân phối	421		12.722.067.341	7.302.149.052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.033.018.799	(143.620.834)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.689.048.542	7.445.769.886
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.110.048.763.852	930.563.052.419

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2022

Nguyễn Thị Mai Hồng
 Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Hùng
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 02a – DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	189.229.677.050	107.426.631.367	351.480.457.508	223.436.170.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	5.2	189.229.677.050	107.426.631.367	351.480.457.508	223.436.170.074
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	177.303.109.509	102.570.233.294	332.908.076.047	212.865.062.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20	5.3	11.926.567.541	4.856.398.073	18.572.381.461	10.571.107.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	549.476.871	7.129.741.904	6.053.274.242	7.137.339.018
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.199.310.241	3.434.987.089	8.631.895.897	5.735.580.478
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.4	5.199.310.241	3.434.987.089	8.631.895.897	5.735.580.478
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.026.754.374	1.086.402.021	1.775.480.430	1.584.016.683
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.360.305.469	1.620.698.873	6.375.043.896	4.070.743.221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.6	2.889.674.328	5.844.051.994	7.843.235.480	6.318.105.891
11. Thu nhập khác	31	5.7	45.467.580	17.311.464	45.467.580	39.636.737
12. Chi phí khác	32	5.8	76.294.396	6.317.805	77.110.332	228.590.262
13. Lợi nhuận khác	40	5.8	(30.826.816)	10.993.659	(31.642.752)	(188.953.525)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	2.858.847.512	5.855.045.653	7.811.592.728	6.129.152.366
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	1.063.715.556	89.740.799	1.122.544.186	206.615.722
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-	1.795.131.956	5.765.304.854	6.689.048.542	5.922.536.644

chp

Đỗ Thị Thanh Thủy



Nguyễn Thị Mai Hồng
 Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Hùng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 03a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.9	7.811.592.728	6.129.152.366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.148.616.056	1.083.029.132
- (Lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(7.049.520)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(6.038.407.032)	(6.908.017.041)
- Chi phí lãi vay	06		8.631.895.897	5.735.580.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.553.697.649	6.032.695.415
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(75.790.541.675)	(94.201.410.699)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(47.540.004.775)	(5.666.665.880)
- Giảm các khoản phải trả	11		39.667.122.259	21.454.261.608
- (Giảm)/Tăng chi phí trả trước	12		757.325.915	(114.124.497)
- Lãi tiền vay đã trả	14		(8.535.100.785)	(5.572.055.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.719.625.462)	(454.370.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.607.126.874)	(78.521.670.455)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(299.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		15.454.545	89.999.999
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.100.000.000)	(133.288.580.529)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.195.331.488	84.698.189.106
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(113.466.748.664)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227.571.423	117.892.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.427.391.208)	(48.382.498.621)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		459.754.803.748	205.401.534.340
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(325.855.610.617)	(94.197.087.972)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(182.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.899.193.131	111.021.646.368
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(22.135.324.951)	(15.882.522.708)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	50.701.149.855	19.433.382.522
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	28.565.824.904	3.550.859.814

Hà Nội ngày 30 tháng 7 năm 2022

Nguyễn Thị Mai Hồng
 Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Hùng
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất là **595.641.120.000** đồng (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi mốt triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Văn phòng làm việc tại: tầng 9, Tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 03 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (i)	Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (ii)	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (iii)	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.	100%	100%

(i) Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 18 tháng 4 năm 2022. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

(ii) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 0305056511, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 4 năm 2022. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng.

(iii) Công ty TNHH Smart Window Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2007 và thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 4 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công lắp đặt cửa kính.

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 50 người (Tại ngày 01/01/2022 là 44 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/6/2022 có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/6/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/6/2022.

2.3 Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Các khoản phải thu (Tiếp)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ...;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê tương lại theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả.

Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty. Số năm tính khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (năm)
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 08

3.10 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Tài sản cố định vô hình và hao mòn (Tiếp)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 đến 08 năm.

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trường hợp bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) và không hạch toán riêng hoặc xác định được tỷ trọng chi phí xây dựng cho các cấu phần thành phẩm bất động sản, TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư thì chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng trên được trình bày trên chỉ tiêu chi phí xây dựng kinh doanh dở dang. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

3.14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.19 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Doanh thu, thu nhập khác (Tiếp)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.21 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

3.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.24 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.25 Thuế (Tiếp)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	22.535.275.671	615.566.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.030.549.233	50.085.583.355
Cộng	28.565.824.904	50.701.149.855

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Các khoản phải thu bên thứ ba	130.198.357.251	8.946.820.919
<i>Công ty TNHH V&H Việt Nam</i>	<i>58.269.228.919</i>	<i>5.709.973.764</i>
<i>Công ty TNHH Danpla Việt Nam</i>	<i>71.464.478.332</i>	<i>1.597.868.053</i>
<i>Tổng công ty xây dựng Hà Nội-CTCP</i>	<i>464.650.000</i>	<i>1.473.047.000</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>-</i>	<i>165.932.102</i>
Cộng	130.198.357.251	8.946.820.919

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho bên thứ ba	60.894.626.083	117.047.382.576
<i>Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam</i>	<i>34.402.529.289</i>	<i>51.929.342.683</i>
<i>Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Hiến Vinh</i>	<i>23.761.875.918</i>	<i>61.146.326.872</i>
<i>Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng</i>	<i>-</i>	<i>1.969.465.410</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>2.730.220.876</i>	<i>2.002.247.611</i>
Cộng	60.894.626.083	117.047.382.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Phải thu khác

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	21.525.024.277	6.943.746.933
<i>Công ty TNHH Smart Window Việt Nam</i>	1.455.597.042	147.395.419
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á</i>	9.139.070.404	-
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á</i>	10.930.356.831	6.796.351.514
Phải thu bên thứ ba	951.052.952	770.312.882
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	737.737.305	172.737.305
<i>Phải thu khác</i>	213.315.647	597.575.577
Cộng	22.476.077.229	7.714.059.815
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	170.301.386	170.301.386
<i>Ký cược, ký quỹ khác</i>	170.301.386	170.301.386
Cộng	170.301.386	170.301.386

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Hàng hóa	134.000.293.649	86.460.288.874
Cộng	134.000.293.649	86.460.288.874

4.6 Chi phí trả trước và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

4.6.1 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.800.001	67.631.681
Cộng	14.800.001	67.631.681
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	287.756.710	385.507.750
Sửa chữa văn phòng	1.717.006.177	2.323.008.362
Chi phí trả trước dài hạn khác	890.000	1.631.010
Cộng	2.005.652.887	2.710.147.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4.6.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	299.000.000	-
Triển khai phần mềm Fast	299.000.000	-
Cộng	299.000.000	-

4.7 Phải thu về cho vay

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	37.562.328.206	112.550.397.393
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	37.562.328.206	106.722.328.206
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	5.828.069.187
Cộng	37.562.328.206	112.550.397.393
Dài hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (i)	24.173.892.076	61.864.447.666
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	24.173.892.076	61.864.447.666
Cộng	24.173.892.076	61.864.447.666

- (i) Theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Nhựa Đông Á. Số tiền vay: 150 tỷ đồng chẵn, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2020 với lãi suất cho vay là 0%/ tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	10.329.271.003	15.466.568.875	725.442.778	26.521.282.656
Tại ngày 30/6/2022	10.329.271.003	15.466.568.875	725.442.778	26.521.282.656
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	1.032.927.108	6.117.499.359	725.442.778	7.875.869.245
Khấu hao	516.463.554	525.522.050	-	1.041.985.604
Tại ngày 30/6/2022	1.549.390.662	6.643.021.409	725.442.778	8.917.854.849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	9.296.343.895	9.349.069.516	-	18.645.413.411
Tại ngày 30/6/2022	8.779.880.341	8.823.547.466	-	17.603.427.807

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 7.575.138.874 VND
 Nguyên giá TSCĐ Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.675.277.834 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	2.190.109.854
Tại ngày 30/6/2022	2.190.109.854
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	1.765.682.878
Khấu hao	106.630.452
Tại ngày 30/6/2022	1.872.313.330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	424.426.976
Tại ngày 30/6/2022	317.796.524

Nguyên giá TSCĐ Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 484.022.800 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngân hạn

Tiền gửi có kỳ hạn
 Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam- CN Cầu Giấy (i)
 Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Hoàn Kiếm (ii)
 Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (iii)
 Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long (iv)

Cộng

	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	27.183.293.289	27.183.293.289	11.600.000.000	11.600.000.000
	10.429.294.217	10.429.294.217	10.000.000.000	10.000.000.000
	1.753.999.072	1.753.999.072	1.600.000.000	1.600.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	27.183.293.289	27.183.293.289	21.600.000.000	21.600.000.000

- (i) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy.
- (ii) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm.
- (iii) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.
- (iv) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Đầu tư tài chính (Tiếp)

b) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	619.000.000.000	619.000.000.000	437.533.251.336	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	415.000.000.000	415.000.000.000	315.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	68.000.000.000	68.000.000.000	54.533.251.336	-
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	136.000.000.000	136.000.000.000	68.000.000.000	-
Cộng	619.000.000.000	619.000.000.000	437.533.251.336	437.533.251.336

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả bên liên quan	-	691.500.000
<i>Công ty TNHH Smart Window Việt Nam</i>	-	691.500.000
Phải trả người bán bên thứ ba	833.146.592	3.889.883.091
<i>Công ty CP Dịch vụ Đô thị Hancorp</i>	308.770.285	689.914.117
<i>Công ty TNHH Thương mại Phú Đức</i>	-	2.699.558.401
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	524.376.307	500.410.573
Cộng	833.146.592	4.581.383.091

4.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bên liên quan trả tiền trước	-	11.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát</i>	-	11.000.000
Bên thứ ba trả tiền trước	58.051.796.707	13.509.214.398
<i>Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam</i>	579.047.325	579.047.325
<i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường</i>	57.461.703.925	12.599.942.037
<i>Công ty TNHH V&H Việt Nam</i>	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	11.045.457	330.225.036
Cộng	58.051.796.707	13.520.214.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Tại ngày 01/01/2022

Tại ngày 30/6/2022

	Trong kỳ		Số dư	
	Tăng	Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND	
	34.421.542.281	32.965.783.130	5.583.092.560	
Thuế GTGT được khấu trừ			4.127.333.409	
Thuế xuất, nhập khẩu	367.336.741	367.336.741		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.122.544.186	1.719.625.462		1.122.544.186
Thuế thu nhập cá nhân	47.613.771	54.540.608		26.429.417
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	183.780.177	125.015.652		58.764.525
Thuế khác	4.366.962	4.366.962		245.184.547
Các khoản phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000		
Cộng	1.728.641.837	2.273.885.425	1.998.166.263	1.452.922.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí kiểm toán	-	200.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	569.524.342	472.729.230
Trích trước chi phí Dự án N04	-	1.339.133.636
Cộng	569.524.342	2.011.862.866

4.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	108.149.727	107.077.091
Cộng	108.149.727	107.077.091

4.16 Phải trả khác

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	1.162.615.225	1.162.615.225
<i>Bà Trần Thị Lê Hải</i>	<i>451.262.400</i>	<i>451.262.400</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>711.352.825</i>	<i>711.352.825</i>
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.094.361.673	1.480.143.138
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>235.142.474</i>	<i>221.921.642</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>95.849.262</i>	<i>140.963.525</i>
<i>Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam</i>	<i>641.250.000</i>	<i>641.250.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>122.119.937</i>	<i>476.007.971</i>
Cộng	2.256.976.898	2.642.758.363
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	109.686.000	109.686.000
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>109.686.000</i>	<i>109.686.000</i>
Cộng	109.686.000	109.686.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2022		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Tại ngày 30/6/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	234.217.373.842	359.754.803.748	325.429.610.617	268.542.566.973				
Bên thứ ba	234.217.373.842	359.754.803.748	325.429.610.617	268.542.566.973				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	29.585.385.871	29.801.126.373	29.585.385.870	29.801.126.374				
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (ii)	84.094.964.903	117.969.326.050	104.173.452.903	97.890.838.050				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)	19.979.514.739	18.854.305.000	19.979.514.739	18.854.305.000				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (iv)	55.644.030.708	134.726.841.461	124.779.303.055	65.591.569.114				
Ngân hàng Woori bank (v)	34.936.120.881	35.336.579.728	35.326.954.050	34.945.746.559				
Ngân hàng Ocean bank (vi)	9.977.356.740	21.566.841.448	11.585.000.000	19.959.198.188				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (vii)	-	1.499.783.688		1.499.783.688				
Vay dài hạn đến hạn trả	852.000.000	426.000.000	426.000.000	852.000.000				
Bên thứ ba	852.000.000	426.000.000	426.000.000	852.000.000				
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (viii)	852.000.000	426.000.000	426.000.000	852.000.000				
Cộng	235.069.373.842	360.180.803.748	325.855.610.617	269.394.566.973				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.17 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp)****b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn****Vay dài hạn**

Bên thứ ba
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (viii)
Cá nhân Phạm Ngọc Hình (ix)

Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2022 VND
1.988.000.000	100.000.000.000	426.000.000	101.562.000.000
1.988.000.000	100.000.000.000	426.000.000	101.562.000.000
1.988.000.000	-	426.000.000	1.562.000.000
-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
1.988.000.000	100.000.000.000	426.000.000	101.562.000.000

(i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/7610660/HĐTĐ ký vào ngày 29/10/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2021 là 40 tỷ đồng; từ 31/12/2021 đến 30/06/2022 là 30 tỷ đồng; từ ngày 30/06/2022 đến hết hạn hợp đồng tín dụng này là 20 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2020/7610660/HĐTĐ ngày 16/11/2020. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBB, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBB tháng 2 năm 2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp 01 Máy đun nhựa dùng để sản xuất tấm trần thả bằng nhựa PVC); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBB ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp Máy nghiền Fomex).

(ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000046/22 ký vào ngày 07/3/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản tín dụng sẽ được duy trì cho đến khi Ngân hàng có thông báo về việc rà soát cho Khách hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là các khoản chứng nhận tiền gửi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000046/20 ký vào ngày 01/3/2021 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/4/2021. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tô hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Sổ vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tối thiểu 10 tỷ đồng trong suốt thời hạn của thỏa thuận tín dụng
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với số tiền 5 tỷ đồng
- (iv) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2460422-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng trong đó hạn mức thấu chi là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Khoản vay được thế chấp bằng số tiết kiệm số tiền gửi là 60 tỷ đồng.
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 140421-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2021 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó hạn mức thấu chi là 5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2021. Khoản vay được thế chấp bằng Toàn bộ công trình trên đất tại địa chỉ: lô 1 - Cụm CN Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ493935, số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số quản lý: CQ-535, kèm theo Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 do UBND TP. Hà Nội cấp ngày 25/10/2006 đứng tên Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (v) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-004/2022-HĐCVHMWBVN101 ký vào ngày 28/1/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Giá trị hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày 28/01/2022 đến ngày 28/01/2023. Khoản vay được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi tại ngân hàng với số tiền 1,7 tỷ đồng. TS thế chấp bao gồm: máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm Formex, dây chuyền sản xuất tấm ép trần bằng nhựa, dây chuyền sản xuất trần PVC mô hình SJZ65/138 và máy móc thiết bị nhà máy 2 (hệ thống máy thí nghiệm) theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HĐTC/DN/006 ngày 04/02/2021.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 07.DN/2022-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 21/03/2022 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Thăng Long - phòng giao dịch Trung Yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 21/03/2022 đến ngày 21/03/2022. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,

xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ). Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 140421-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2021 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó hạn mức thấy chỉ là 5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2021. Khoản vay được thế chấp bằng Toàn bộ công trình trên đất tại địa chỉ: lô 1 - Cụm CN Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB493935, số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số quản lý: CQ-535, kèm theo Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 do UBND TP. Hà Nội cấp ngày 25/10/2006 đứng tên Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á; Thế chấp bằng lô hàng thuộc quyền sở hữu của khách hàng hình thành từ L/C mở tại ngân hàng.

Mẫu số B 09a - DN

(vii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 202126179145 ký vào ngày 23/06/2022 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi doanh số báo có từ hoạt động kinh doanh của Công ty tại tài khoản thanh toán số 020086777666 mở tại Sacombank - chi nhánh Thăng Long với giá trị tối thiểu bằng 150% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và hàng hóa là hạt nhựa (nguyên liệu nhựa và hóa chất) nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank - CN Thăng Long, có giá trị invoice tối thiểu 19.300.000.000 VNĐ

(viii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 20.TDH.01.120853/HĐTĐ-SGD ngày 26 tháng 04 năm 2020, với số tiền vay là 4.260.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất sau đó được áp dụng theo công thức: bằng lãi suất cơ sở (+) margin tối thiểu 3,6%/năm và sẽ được điều chỉnh chính định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ix) Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo Hợp đồng số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND						
Tại ngày 01/01/2021	517.950.850.000	7.991.921.439	-	(12.930.000)	21.018.849.967	13.898.482.589	90.284.901.431	651.132.075.426
Góp vốn	77.690.270.000	-	-	(6.910.000)	-	-	-	77.683.360.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.445.769.886	7.445.769.886
Chia các quỹ	-	-	-	-	4.864.864.906	4.864.864.906	(12.162.162.265)	(2.432.432.453)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(77.683.360.000)	(77.683.360.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(583.000.000)	(583.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	595.641.120.000	7.991.921.439	-	(19.840.000)	25.883.714.873	18.763.347.495	7.302.149.052	655.562.412.859
Tại ngày 01/01/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	-	(19.840.000)	25.883.714.873	18.763.347.495	7.302.149.052	655.562.412.859
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.689.048.542	6.689.048.542
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	913.600.000	913.600.000
Chia các quỹ	-	-	-	-	639.892.101	639.892.101	(1.599.730.253)	(319.946.051)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(583.000.000)	(583.000.000)
Tại ngày 30/6/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	-	(19.840.000)	26.523.606.974	19.403.239.596	12.722.067.341	662.262.115.350

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 28/4/2022.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 28/4/2022. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân bổ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp)

- Trích 5% Lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự phòng tài chính, Hội đồng quản trị quyết định việc sử dụng quỹ đảm bảo các mục tiêu của Tập đoàn. Công ty đang theo dõi trên Quỹ phát triển SXKD.
- Trích 2,5% lập Quỹ khen thưởng, Phúc lợi; Hội đồng quản trị quyết định sử dụng quỹ đảm bảo các mục tiêu của Tập đoàn.
- Trích 5% Lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Công ty đang theo dõi trên Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

4.18.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
VND	VND
59.564.112	59.564.112
59.564.112	59.564.112
59.564.112	59.564.112
-	-
1.984	1.984
1.984	1.984
-	-
59.562.128	59.562.128
59.562.128	59.562.128
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	104,70	104,70

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	351.181.130.014	221.381.086.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	299.327.494	2.055.084.004
Cộng	351.480.457.508	223.436.170.074

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	332.809.616.280	211.183.244.640
Giá vốn cung cấp dịch vụ	98.459.767	1.681.818.179
Cộng	332.908.076.047	212.865.062.819

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	527.259.513	117.892.803
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.495.692.974	7.012.396.695
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.321.755	7.049.520
Cộng	6.053.274.242	7.137.339.018

5.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	8.631.895.897	5.735.580.478
Cộng	8.631.895.897	5.735.580.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.362.890.374	1.014.761.736
Chi phí dụng cụ đồ dùng	76.160.130	-
Chi phí khấu hao tài sản	155.119.542	144.798.443
Chi phí khác bằng tiền	181.310.384	424.456.504
Cộng	1.775.480.430	1.584.016.683

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.613.174.496	1.812.141.757
Chi phí khấu hao tài sản	993.496.514	938.230.629
Chi phí khác bằng tiền	2.768.372.886	1.320.370.835
Cộng	6.375.043.896	4.070.743.221

5.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác	45.467.580	39.636.737
Cộng	45.467.580	39.636.737

5.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán		222.272.457
Các khoản khác	77.110.332	6.317.805
Cộng	77.110.332	228.590.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi lỗ theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.811.592.728	6.129.152.366
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(2.198.871.797)	(5.096.073.754)
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	(2.198.871.797)	(5.096.073.754)
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	(5.495.692.974)	(7.012.396.695)
Chi phí không được trừ	3.296.821.177	1.916.322.941
Lợi nhuận sau điều chỉnh	5.612.720.931	1.033.078.612
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	5.612.720.931	1.033.078.612
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	1.122.544.186	206.615.722
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	1.122.544.186	206.615.722
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.719.625.462	590.834.649
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.719.625.462)	(454.370.951)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.122.544.186	343.079.420
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN (phải thu) cuối kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.122.544.186	343.079.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân công	3.976.064.870	2.826.903.493
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	76.160.130	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.148.616.056	1.083.029.072
Chi phí khác bằng tiền	2.949.683.270	1.744.827.339
Cộng	8.150.524.326	5.654.759.904

5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	459.754.803.748	205.401.534.340
Cộng	459.754.803.748	205.401.534.340

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	325.855.610.617	94.197.087.972
Tiền trả nợ thuê tài chính	-	182.800.000
Cộng	325.855.610.617	94.379.887.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về hoạt động liên tục

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày trên giả định là Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty đã được công bố.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2022

Nguyễn Thị Mai Hồng
Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Hùng
Tổng Giám đốc